

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

05 - 06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

07 - 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.077.667.755.078	1.785.084.762.072
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	79.996.018.850	132.141.568.948
1 Tiền	111		79.996.018.850	132.141.568.948
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	276.807.575.000	155.625.400.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		276.807.575.000	155.625.400.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		664.466.303.784	571.438.135.628
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	367.460.510.542	257.615.447.733
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	259.464.926.867	117.181.095.758
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	13.907.401.386	78.900.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	23.633.464.989	117.741.592.137
IV Hàng tồn kho	140		1.031.841.166.005	910.979.737.752
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	1.031.841.166.005	910.979.737.752
V Tài sản ngắn hạn khác	150		24.556.691.439	14.899.919.744
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	7.571.914.014	2.212.301.755
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.983.470.535	12.668.516.389
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	1.306.890	19.101.600
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		991.755.925.056	954.000.825.672
I Các khoản phải thu dài hạn	210		247.129.793.812	225.993.120.269
1 Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.	-	-
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	247.129.793.812	225.993.120.269
II Tài sản cố định	220		534.764.492.220	491.578.493.970
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	478.823.936.134	442.370.973.058
- Nguyên giá	222		728.800.902.786	651.082.848.858
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(249.976.966.652)	(208.711.875.800)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	53.193.685.416	48.124.120.671
- Nguyên giá	225		66.493.581.128	57.076.951.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.299.895.712)	(8.952.831.011)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	2.746.870.670	1.083.400.241
- Nguyên giá	228		3.359.892.500	1.391.517.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(613.021.830)	(308.117.259)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		4.771.877.378	25.889.868.936
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.	4.771.877.378	25.889.868.936
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	189.702.975.656	191.271.560.385
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		159.702.975.656	161.271.560.385
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.000.000.000	15.000.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		15.386.785.990	19.267.782.112
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	13.513.414.631	17.224.570.713
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.873.371.359	2.043.211.399
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.069.423.680.134	2.739.085.587.744

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2.265.743.818.814	2.018.742.946.148
I Nợ ngắn hạn	310		1.968.190.237.396	1.700.641.252.225
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	115.386.077.277	202.424.137.990
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	11.424.292.530	33.914.751.340
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	25.264.649.182	24.246.648.038
4 Phải trả người lao động	314		15.272.774.807	17.882.344.555
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	6.327.254.847	11.641.468.778
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	2.292.634.800	941.559.250
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	1.792.222.553.953	1.409.590.342.274
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II Nợ dài hạn	330		297.553.581.418	318.101.693.923
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	3.460.455.056	2.873.041.903
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	294.093.126.362	315.228.652.020
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		803.679.861.320	720.342.641.596
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	803.679.861.320	720.342.641.596
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		602.109.020.000	602.109.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		602.109.020.000	602.109.020.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		187.868.671.875	104.531.452.151
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		104.171.452.151	16.916.970.460
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		83.697.219.724	87.614.481.691
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.069.423.680.134	2.739.085.587.744

Hưng Yên, ngày 24 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Thị Thường



Bùi Thị Hằng



Bùi Quang Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III/2022

Mẫu số B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2022	Quý III/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	821.563.783.318	566.579.255.605	2.275.873.352.217	1.750.503.000.251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	10.503.540
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		821.563.783.318	566.579.255.605	2.275.873.352.217	1.750.492.496.711
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	719.563.573.315	492.122.902.997	1.980.375.311.099	1.517.770.681.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		102.000.210.003	74.456.352.608	295.498.041.118	232.721.815.566
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	19.849.958.223	5.540.497.383	37.060.812.992	16.571.625.703
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	40.363.032.974	30.544.574.526	116.071.322.018	77.335.051.997
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		36.971.084.772	29.774.644.909	110.247.175.816	75.869.179.932
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(2.520.741.220)	-	(1.568.584.729)	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	15.223.720.931	16.042.948.409	37.158.845.160	35.569.508.020
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	27.148.339.480	17.432.215.485	65.187.847.544	45.882.698.526
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		36.594.333.621	15.977.111.571	112.572.254.659	90.506.182.726
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	2.233.718	208.961.551	55.255.312	248.536.012
13. Chi phí khác	32	VI.5.	1.779.659.661	530.789.844	3.629.727.962	1.816.545.178
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1.777.425.943)	(321.828.293)	(3.574.472.650)	(1.568.009.166)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.816.907.678	15.655.283.278	108.997.782.009	88.938.173.560
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	8.153.459.932	3.599.435.031	25.130.722.245	18.678.709.557
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(173.899.334)	(423.134.005)	169.840.040	(588.676.068)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.837.347.080	12.478.982.252	83.697.219.724	70.848.140.071
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			26.837.347.080	12.478.982.252	83.697.219.724	70.848.140.071
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	446	207	1.390	1.177

Người lập

Luuy

Lê Thị Thương

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hằng

Bùi Thị Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		108.997.782.009	88.938.173.560
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		46.502.065.014	37.953.544.260
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		347.197.603	(457.004.272)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.847.326.101)	(15.122.058.172)
- Chi phí lãi vay	06		115.034.600.506	75.869.179.932
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		220.674.319.031	187.181.835.308
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(143.752.448.217)	(66.325.803.160)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(120.861.428.253)	17.803.106.617
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(38.393.501.392)	12.510.204.924
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.648.456.177)	(9.441.059.883)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(116.787.213.441)	(73.911.931.927)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.124.994.728)	(17.859.285.692)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(374.205.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(224.893.723.177)	49.582.860.592
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(142.377.001.672)	(144.766.334.332)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(315.682.175.000)	(198.525.400.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		259.492.598.614	52.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.323.741.000)	(120.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.311.464.199	27.054.409.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(168.589.675.291)	(384.237.324.563)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.148.666.704.262	1.873.803.431.268
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.797.668.401.839)	(1.329.608.643.363)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(9.801.521.544)	(6.052.245.171)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>341.196.780.879</i>	<i>538.142.542.734</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(52.286.617.589)	203.488.078.763
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		132.141.568.948	68.644.581.616
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		141.067.491	202.074.815
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	79.996.018.850	272.334.735.194

Hưng Yên, ngày 24 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Lê Thị Thương

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hằng

Tổng giám đốc



Bùi Quang Sỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Thông tin doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 12 được cấp ngày 12 tháng 08 năm 2021.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 403/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên kết và khoản đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	37,29%	37,29%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Lô CN5, khu B, Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sản phẩm bao bì dệt PP, túi xách siêu thị chất lượng cao.	15,00%	15,00%
---------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------	--------	--------

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2022 là các số liệu, thông tin được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2021 của Công ty. Số liệu đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con. Công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát các Công ty con và được tiếp tục hợp nhất cho đến ngày chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ ở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 36
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	
TSCĐ khác	

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, trích chi phí tiền điện nước, thưởng tết 2019 là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ

17. Thuế**17.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế (trình bày theo thực tế của đơn vị)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	79.996.018.850	132.141.568.948
<i>Tiền mặt</i>	<i>9.380.667.776</i>	<i>10.368.363.051</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>70.615.351.074</i>	<i>121.773.205.897</i>
Cộng	79.996.018.850	132.141.568.948

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	276.807.575.000	276.807.575.000	155.625.400.000	155.625.400.000
Tiền gửi có kỳ hạn	276.807.575.000	276.807.575.000	155.625.400.000	155.625.400.000
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	291.807.575.000	291.807.575.000	170.625.400.000	170.625.400.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	159.702.975.656	-	161.271.560.385	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	159.702.975.656	-	161.271.560.385	-
Đầu tư vào đơn vị khác	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Cộng	174.702.975.656	-	176.271.560.385	-

(*) Tại ngày 30/09/2022 Công ty CP Thuận Đức Eco hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 37,29%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	367.460.510.542	-	257.615.447.733	-
Công ty cổ phần Maruni Quốc Tế	-	-	29.862.967.495	-
Công ty TNHH giao nhận vận tải quốc tế EMC	14.996.590.378	-	7.671.770.402	-
SYFEL INC	9.990.135.655	-	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Logistics	26.001.000.002	-	38.958.616.000	-
Khách hàng khác	151.584.550.473	-	121.992.253.851	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	164.888.234.034	-	59.129.839.985	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	367.460.510.542	-	257.615.447.733	-

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	259.464.926.867	117.181.095.758
Công ty Cổ phần Thuận Đức IP	49.026.582.860	-
Công Ty TNHH Nhựa Phương Anh	8.746.931.250	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	8.380.064.562	-
Các khách hàng khác	165.228.900.508	95.463.513.638
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại TM VIII.3)	28.082.447.687	21.717.582.120
Cộng	259.464.926.867	117.181.095.758

5. Phải thu về cho vay

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	13.907.401.386	-	78.900.000.000	-
Cho vay cá nhân	13.907.401.386	-	78.900.000.000	-
Cộng	13.907.401.386	-	78.900.000.000	-

Cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty theo chính sách ưu đãi năm 2022, các hợp đồng vay thời hạn từ 6-12 tháng, lãi suất 8%/năm đến 12%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***6. Phải thu khác**

	30/09/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	23.633.464.989	-	117.741.592.137	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	3.925.634.022	-	44.110.542.091	-
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	-	62.800.000.000	-
Lãi dự thu cho vay, tiền gửi	17.334.254.969	-	7.839.049.931	-
Phải thu khác 1388	2.073.575.998	-	2.992.000.115	-
b) Dài hạn	247.129.793.812	-	225.993.120.269	-
Ký cược, ký quỹ	3.272.764.354	-	3.030.697.379	-
Đầu tư hợp đồng BCC (*)	240.391.741.000	-	220.000.000.000	-
Thuế VAT Tài sản thuê tài chính	3.465.288.458	-	2.962.422.890	-
Cộng	270.763.258.801	-	343.734.712.406	-

(*) Hợp tác đầu tư kinh doanh trong các dự án " Mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên" và dự án " Nhà máy sản xuất bao bì Thuận Đức JB" với Công ty CP sản xuất bao bì Thái Yên và Công ty CP Thuận Đức JB để thực hiện các dự án nhà máy bao bì dệt đã được cấp chủ trương đầu tư.

(*) Phải thu khác là các bên liên quan trình bày tại thuyết minh VIII.2

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	545.861.378.613	-	412.583.644.009	-
Công cụ, dụng cụ	21.882.894.079	-	19.839.997.445	-
Bán thành phẩm	25.477.091.219	-	137.383.377.968	-
Thành phẩm	384.590.895.518	-	303.905.942.335	-
Hàng hóa	54.028.906.576	-	37.266.775.995	-
Cộng	1.031.841.166.005	-	910.979.737.752	-

Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Một số hàng tồn kho được đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh vay và nợ thuê tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
							Cộng
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2022	158.518.176.533	426.798.041.744	55.509.142.693	9.506.010.070	751.477.818	651.082.848.858	
Mua trong năm	57.848.414.470	6.946.021.284	117.660.811	851.768.232	978.753.062	66.742.617.859	
Xây dựng hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.672.727.273)	-	-	(1.672.727.273)	
Phân loại tài sản thuê tài chính	-	12.267.431.191	380.732.151	-	-	12.648.163.342	
Số dư ngày 30/09/2022	216.366.591.003	446.011.494.219	54.334.808.382	10.357.778.302	1.730.230.880	728.800.902.786	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2022	34.738.687.368	142.762.508.763	28.256.218.821	2.869.567.308	84.893.540	208.711.875.800	
Khấu hao trong năm	6.950.858.528	26.777.791.580	3.921.585.786	1.003.484.436	109.990.032	38.763.710.362	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.882.121.624	204.263.756	-	-	3.086.385.380	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(585.004.890)	-	-	(585.004.890)	
Số dư ngày 30/09/2022	41.689.545.896	172.422.421.967	31.797.063.473	3.873.051.744	194.883.572	249.976.966.652	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2022	123.779.489.165	284.035.532.981	27.252.923.872	6.636.442.762	666.584.278	442.370.973.058	
Tại ngày 30/09/2022	174.677.045.107	273.589.072.252	22.537.744.909	6.484.726.558	1.535.347.308	478.823.936.134	

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2022	-	33.458.405.440	23.618.546.242	57.076.951.682
Thuê tài chính trong kỳ	-	11.794.307.908	10.270.484.880	22.064.792.788
Tăng khác	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(12.267.431.191)	(380.732.151)	(12.648.163.342)
Giảm khác	-	(3.750.003.637)	3.750.003.637	-
Số dư ngày 30/09/2022	-	29.235.278.520	37.258.302.608	66.493.581.128
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2022	-	5.888.046.228	3.064.784.783	8.952.831.011
Khấu hao trong năm	-	3.838.167.749	3.595.282.332	7.433.450.081
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(2.882.121.624)	(204.263.756)	(3.086.385.380)
Giảm khác	-	310.542.378	(310.542.378)	-
Số dư ngày 30/09/2022	-	7.154.634.731	6.145.260.981	13.299.895.712
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2022	-	27.570.359.212	20.553.761.459	48.124.120.671
Số dư ngày 30/09/2022	-	22.080.643.789	31.113.041.627	53.193.685.416

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2022	-	-	1.391.517.500	1.391.517.500
Mua trong kỳ	-	-	1.968.375.000	1.968.375.000
Số dư ngày 30/09/2022	-	-	3.359.892.500	3.359.892.500
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2022	-	-	308.117.259	308.117.259
Khấu hao trong kỳ	-	-	304.904.571	304.904.571
Số dư ngày 30/09/2022	-	-	613.021.830	613.021.830
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2022	-	-	1.083.400.241	1.083.400.241
Số dư ngày 30/09/2022	-	-	2.746.870.670	2.746.870.670

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

11. Chi phí trả trước	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.571.914.014	2.212.301.755
Chi phí công cụ dụng cụ	4.372.624.759	160.381.224
Chi phí trả trước chờ phân bổ	3.199.289.255	2.051.920.531
b) Dài hạn	13.513.414.631	17.224.570.713
Chi phí trả trước chờ phân bổ	830.884.900	830.420.454
Chi phí giải phóng mặt bằng bằng còn được khấu trừ (*)	443.687.460	529.990.460
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.238.842.271	15.864.159.799
Chi phí phát hành trái phiếu		
Cộng	21.085.328.645	19.436.872.468

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	3.971.480.000	8.894.307.120
Xây dựng cơ bản	800.397.378	16.995.561.816
	4.771.877.378	25.889.868.936

13. Phải trả người bán

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	115.386.077.277	115.386.077.277	202.424.137.990	202.424.137.990
Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Minh	6.147.107.540	6.147.107.540	4.619.906.871	4.619.906.871
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ	-	-	13.698.238.463	13.698.238.463
CÔNG TY CỔ PHẦN STAVIAN HÓA CHẤT	13.366.000.000	13.366.000.000	-	-
Công ty CP Nhựa Châu Âu	1.892.921.980	1.892.921.980	4.936.028.880	4.936.028.880
Công Ty TNHH Nhựa Phương Anh	-	-	10.062.777.450	10.062.777.450
Các khách hàng khác	92.805.405.247	92.805.405.247	169.107.186.326	169.107.186.326
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	1.174.642.510	1.174.642.510	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	115.386.077.277	115.386.077.277	202.424.137.990	202.424.137.990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. Người mua trả tiền trước

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	11.424.292.530	33.914.751.340
RE-BAG BELGIUM BV	-	2.132.544.616
MARIO CO., LTD	-	4.094.852.767
EURO NATURE GREEN SDN BHD	-	1.895.118.442
TRAJET LLC	1.222.281.301	-
EARTHWISE BAG COMPANY, INC.	1.167.082.822	-
Các khách hàng khác	9.034.928.407	25.792.235.515
b) Dài hạn	-	-
Cộng	11.424.292.530	33.914.751.340

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2022
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	2.485.073.510	2.485.073.510	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.287.409.747	2.287.409.747	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.924.668	1.924.668	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.814.790.601	25.159.489.708	24.124.994.728	24.849.285.581
Thuế thu nhập cá nhân	431.617.437	1.489.614.384	1.663.337.320	257.894.501
Thuế tài nguyên	240.000	2.160.000	2.160.000	240.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	219.663.226	62.434.126	157.229.100
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	132.570.015	132.570.015	-
Cộng	24.246.648.038	57.533.622.770	49.970.388.801	25.264.649.182
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.306.890	-	1.306.890
Thuế thu nhập cá nhân	19.101.600	19.101.600	-	-
Cộng	19.101.600	20.408.490	-	1.306.890

16. Chi phí phải trả

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	6.327.254.847	11.641.468.778
- Trích trước chi phí lãi vay	5.098.012.577	10.697.907.550
- Các khoản trích trước khác;	1.229.242.270	943.561.228
Cộng	6.327.254.847	11.641.468.778

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Vay và nợ thuế tài chính

	30/09/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a) Ngân hạn	1.792.222.553.953	1.792.222.553.953	2.190.102.135.062	1.807.469.923.383	1.409.590.342.274	1.409.590.342.274
Vay ngắn hạn (17.1)	1.730.877.127.836	1.730.877.127.836	2.143.145.499.292	1.765.770.412.443	1.353.502.040.987	1.353.502.040.987
Vay dài hạn đến hạn trả (17.2)	49.076.108.973	49.076.108.973	33.655.089.046	31.897.989.396	47.319.009.323	47.319.009.323
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (17.3)	12.269.317.144	12.269.317.144	13.301.546.724	9.801.521.544	8.769.291.964	8.769.291.964
b) Dài hạn	294.093.126.362	70.268.626.362	23.404.610.112	46.956.635.770	315.228.652.020	315.228.652.020
Vay dài hạn (17.2)	43.299.563.969	43.299.563.969	5.521.204.970	33.655.089.046	71.433.448.045	71.433.448.045
Nợ thuế tài chính dài hạn (17.3)	26.969.062.393	26.969.062.393	17.883.405.142	13.301.546.724	22.387.203.975	22.387.203.975
Trái phiếu phát hành	223.824.500.000	223.824.500.000	2.416.500.000	-	221.408.000.000	221.408.000.000
Cộng	2.086.315.680.315	1.862.491.180.315	2.213.506.745.174	1.854.426.559.153	1.724.818.994.294	1.724.818.994.294

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

17.1 Vay ngắn hạn Đối tượng vay	30/09/2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty CP Thuận Đức	1.397.317.499.982			
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	288.008.844.884	Gốc vay trả cuối kỳ khé ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 6% đến 8% với VND, 3,5% đến 4% với USD.	- Sở tiết kiệm có kỳ hạn Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng, hợp đồng tiền gửi và trái phiếu của công ty năm giữ 20 tỷ. - Phương tiện vận tải và máy móc định giá 67,39 tỷ đồng và công trình xây dựng công ty 37,2 tỷ đồng. - Bất động sản cá nhân: 3,46 tỷ
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	245.242.175.905	Gốc vay trả cuối kỳ khé ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 7,9% đến 8,8%.	- Tài sản máy móc và phương tiện thế chấp trị giá 10,5 tỷ đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 217 tỷ đồng - Hợp đồng tiền gửi trị giá 31,75 tỷ đồng của Công ty, số tiết kiệm cá nhân Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng - Hợp đồng tiền gửi trị giá 26 tỷ đồng của Công ty, số tiết kiệm cá nhân Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	64.821.064.669	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất 5,1%	Hàng tồn kho luân chuyển: 15,7 tỷ, hàng tồn kho hạt nhựa nguyên sinh: 55,2 tỷ, hợp đồng tiền gửi: 23 tỷ
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	24.534.584.055	Khé ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8,4% với VND, 5,5% đến 6,5% với USD	Các khoản phải thu giá trị 43.000.000.000.
Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	21.473.250.110	Khé ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng.	Lãi suất 7,3% với VND, 3,5 % với USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	527.096.065.480	Khé ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 7,5% với VND	Các Hợp đồng tiền gửi trị giá 71 tỷ đồng. Bất động sản cá nhân 16,5 tỷ đồng. Xe oto fortuner 427 triệu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	44.257.171.060	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 6,5% với VND		
Ngân hàng VIB - CN Sở giao dịch	99.922.469.741	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 7% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng	
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	67.662.144.078	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 4,9%	Hợp đồng tiền gửi trị giá 14 tỷ đồng	
Ngân hàng tiên phong - CN Bắc từ liêm	14.299.730.000	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 8,5%	Hợp đồng tiền gửi trị giá 14 tỷ đồng	
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	333.559.627.854				
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	149.835.446.512	Trả gốc cuối kỳ khế ước và trả lãi ngày 25 hàng tháng	Lãi suất khoảng 8,5-9,5%/năm	- Máy móc thiết bị và nhà xưởng công ty giá trị 56,4 tỷ đồng. - Bất động sản cá nhân giá trị 6,874 tỷ và phương tiện cá nhân giá trị 360 triệu đồng.	
Ngân hàng TMCP Việt nam thịnh vượng - CN Thăng Long	38.364.916.968	Trả gốc cuối kỳ khế ước và trả lãi ngày	Lãi suất khoảng 7,9%	- Đảm bảo bằng 4.285.174 cổ phiếu TDP của các cá nhân.	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	145.359.264.374	Trả gốc cuối kỳ khế ước và trả lãi ngày	Lãi suất khoảng 7,9%	Hai sổ tiết kiệm cá nhân trị giá 12 tỷ đồng.	
Cộng	1.730.877.127.836				
17.2 Vay dài hạn					
Đối tượng vay	30/09/2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo	
Công ty CP Thuận Đức	79.083.888.074				
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	40.002.806.050	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay	
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>15.000.000.000</i>				

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	20.278.395.248	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	9,3 đến 10,3% với VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.154.877.712</i>			
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	18.802.686.776	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng	Lãi suất 7,9% đến 10,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>6.576.659.049</i>			
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	1.700.000.000	Gốc vay được trả vào ngày 26 tháng 5	10%	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>31.134.300.556</i>			
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	29.935.713.229	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 10% - 11,3%	Nhà xưởng hình thành từ vốn vay và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.198.587.327	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 8,9%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>412.047.612</i>			
Cộng	110.218.188.630			
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>61.142.079.657</i>			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>49.076.108.973</i>			

17.3 Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	30/09/2022		01/01/2022	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Nợ gốc
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	39.063.000.556	30.921.780.731	18.666.876.276	1.084.884.630
Tổng cộng	39.063.000.556	30.921.780.731	18.666.876.276	1.084.884.630
				9.526.234.948
				9.526.234.948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***17.4 Trái phiếu phát hành**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
		VND		VND
Trái phiếu thường				
<i>a, Trái phiếu phát hành</i>				
Loại phát hành theo mệnh giá				
Công ty Chứng khoán Mirae Asset	20.000.000.000	9%	20.000.000.000	9% 3 năm
Nhà đầu tư cá nhân	10.000.000.000	9%	10.000.000.000	9% 3 năm
Shinhan Bank	100.000.000.000	9%	100.000.000.000	9% 3 năm
Keb Hana Bank	100.000.000.000		100.000.000.000	9% 3 năm
Chi phí phát hành trái phiếu	(6.175.500.000)		(8.592.000.000)	
Tổng cộng	223.824.500.000		221.408.000.000	

Trái phiếu phát hành ngày 1/9/2021 theo mệnh giá, tổng khối lượng là 230 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và lãi suất cố định 9%/năm có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***18. Phải trả khác**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.292.634.800	941.559.250
Kinh phí công đoàn	472.736.782	733.544.084
Các khoản bảo hiểm	1.398.906.848	
Các khoản phải trả khác	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	420.991.170	208.015.166
b) Dài hạn	3.460.455.056	2.873.041.903
Kinh phí công đoàn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.460.455.056	2.873.041.903
Cộng	5.753.089.856	3.814.601.153

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	537.598.370.000	-	89.583.446.621	627.181.816.621	
Lãi trong năm trước	-	-	86.818.655.530	86.818.655.530	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	64.510.650.000	-	(64.510.650.000)	-	
Phân phối các quỹ	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)	
Giảm khác	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2021	602.109.020.000	-	104.531.452.151	706.640.472.151	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	
Lãi trong năm nay	-	-	83.697.219.724	83.697.219.724	
Lãi thanh lý công ty con	-	-	(725.564.595)	(725.564.595)	
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)	
Kê khai bổ sung thuế TNDN	-	-	(243.390.998)	(243.390.998)	
Giảm khác	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 30/09/2022	602.109.020.000	-	186.899.716.282	789.008.736.282	

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	602.109.020.000	602.109.020.000
Vốn góp đầu năm	602.109.020.000	602.109.020.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	602.109.020.000	602.109.020.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.210.902	60.210.902
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.210.902	60.210.902
- Cổ phiếu phổ thông	60.210.902	60.210.902
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.210.902	60.210.902
- Cổ phiếu phổ thông	60.210.902	60.210.902
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/CP		

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại:**

	30/09/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	1.201.709,31	648.167,42
Euro (EUR)	38.063,73	659,85

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
a) Tổng doanh thu	2.275.873.352.217	1.750.503.000.251
Doanh thu bán hàng;	2.272.793.790.033	1.746.733.128.051
Doanh thu khác	3.079.562.184	3.769.872.200
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	10.503.540
Giảm giá hàng bán	-	10.503.540
Doanh thu thuần	2.275.873.352.217	1.750.492.496.711

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.979.497.109.082	1.517.576.361.839
Giá vốn khác	878.202.017	194.319.306
Cộng	1.980.375.311.099	1.517.770.681.145

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.535.388.565	15.122.058.652
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.606.515.237	992.562.779
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.918.909.190	457.004.272
Cộng	37.060.812.992	16.571.625.703

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Lãi tiền vay	111.120.929.064	75.869.179.932
Lãi thuê tài chính	-	232.273.984
Lãi trả chậm	-	340.048.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.533.892.954	625.049.382
Chi phí tài chính khác	2.416.500.000	268.500.000
Cộng	116.071.322.018	77.335.051.997

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác + thanh lý tài sản	48.214.329	248.536.012
Các khoản khác	7.040.983	-
	-	-
Cộng	55.255.312	248.536.012

Chi phí khác

- Thanh lý tài sản	-	320.454.565
- Các khoản bị phạt hành chính + chi phí loại trừ	3.629.727.962	1.496.090.613
Cộng	3.629.727.962	1.816.545.178

Lợi nhuận khác

	(3.574.472.650)	(1.568.009.166)
--	------------------------	------------------------

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	6.482.924.643	5.550.496.824
- Chi phí vật liệu, bao bì	763.405.182	187.756.625
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	313.876.057	9.327.759
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.541.105.882	128.746.992
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.386.260.976	27.943.325.491
- Chi phí bằng tiền khác	1.671.272.420	1.749.854.329
Cộng	37.158.845.160	35.569.508.020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	26.149.105.897	17.645.382.315
- Chi phí vật liệu quản lý	129.762.831	915.118.114
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.687.506.331	755.600.777
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.572.287.996	3.842.513.031
- Thuế, phí và lệ phí	605.177.665	323.416.525
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.255.280.568	20.809.850.921
- Chi phí bằng tiền khác	1.788.726.256	1.590.816.843
Cộng	65.187.847.544	45.882.698.526
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.484.353.815.921	1.309.424.747.890
Chi phí nhân công	84.836.552.287	115.117.831.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.502.065.014	37.953.544.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.791.952.558	69.844.225.551
Chi phí khác bằng tiền	43.709.598.042	45.331.584.260
Cộng	1.818.193.983.822	1.577.671.933.937
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành		
Công ty CP Thuận Đức	25.130.722.245	13.816.354.388
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	-	4.862.355.169
Cộng	25.130.722.245	18.678.709.557
Thuế TNDN hoãn lại	169.840.040	(588.676.068)
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83.697.219.724	70.848.140.071
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	83.697.219.724	70.848.140.071
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.210.902	60.210.902
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.390	1.177

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.148.666.704.262	1.873.803.431.268
Cộng	2.148.666.704.262	1.873.803.431.268

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.797.668.401.839	1.329.608.643.363
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	9.801.521.544	6.052.245.171
Cộng	1.807.469.923.383	1.335.660.888.534

VII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý hợp nhất quý III/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty CP Thuận Đức Eco
 Công ty cổ phần Thuận Đức Bim Sơn
 Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên
 Nguyễn Đức Cường
 Ngô Kim Dung
 Lê Văn Quang
 Nguyễn Kim Anh
 Bùi Quang Sỹ
 Bùi Thế Quyền
 Phạm Văn Chi
 Nguyễn Văn Trường
 Trần Văn Huỳnh

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Cùng chủ tịch HĐQT
 Cùng chủ tịch HĐQT
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2022)
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 24/04/2022), Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2022)
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 24/04/2022 và miễn nhiệm ngày 31/07/2022)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty liên kết	Bán hạt nhựa, manh dẹt, vật tư	38.912.450.555	3.464.954.500
		Bán máy	1.451.000.000	-
		Cho thuê máy móc thiết bị, tài sản	1.951.744.000	1.601.754.000
		Mua nguyên liệu nhựa	51.308.791.106	28.841.929.363
Công ty CP Thuận Đức ECO	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, vật tư	203.221.218.075	11.946.809.812
		Nhập mua nguyên liệu	99.819.697.125	4.306.800.000
		Thuê dịch vụ	3.980.747.691	147.840.000
Số dư với các bên liên quan			30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Các khoản phải thu khách hàng			164.888.234.034	59.129.839.985
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên			32.003.165.345	4.807.201.951
Công ty CP Thuận Đức ECO			132.885.068.689	54.322.638.034
Các khoản phải trả người bán			1.174.642.510	-
Công ty CP Thuận Đức Eco			1.174.642.510	-
Các khoản ứng trước người bán			28.082.447.687	21.717.582.120
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên			28.082.447.687	19.150.647.460
Công ty CP Thuận Đức Eco			-	2.566.934.660
Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt				
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:				
			Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Tên thành viên	Chức vụ			
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch		655.000.000	573.000.000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GD, Thành viên HĐQT		75.000.000	-
Nguyễn Kim Anh	Phó tổng GD, Thành viên HĐQT		630.000.000	273.000.000
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT		631.200.000	215.754.192
Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT		75.000.000	573.000.000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT		75.000.000	555.000.000
Trần Văn Huỳnh	GD tài chính, Thành viên HĐQT		15.000.000	-
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng			441.744.815	356.279.808
Thù lao Ban kiểm soát			56.000.000	63.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 30/09/2022 và cho kỳ từ 01/01/2022 đến 30/09/2022**Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	533.272.001.689	1.742.601.350.528	2.275.873.352.217
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	411.355.157.203	1.569.020.153.896	1.980.375.311.099
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	121.916.844.486	173.581.196.632	295.498.041.118
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			35.547.483.575
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			222.047.742.684
Lợi nhuận trước thuế TNDN			108.997.782.009
Thuế TNDN			25.300.562.285
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			83.697.219.724
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			3.069.423.680.134
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản			3.069.423.680.134
Nợ phải trả bộ phận			2.265.743.818.814
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả			2.265.743.818.814

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Tại ngày 30/09/2021 và kỳ từ 01/01/2021 đến 30/09/2021**

	Xuất khẩu		Trong nước		Tổng cộng	
	VND		VND		VND	
Kết quả kinh doanh						
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	327.460.418.875		1.423.032.077.836		1.750.492.496.711	
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	246.428.185.628		1.271.342.495.517		1.517.770.681.145	
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	81.032.233.247		151.689.582.319		232.721.815.566	
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ					16.820.161.715	
Tổng các khoản chi phí không phân bổ					160.603.803.721	
Lợi nhuận trước thuế TNDN					88.938.173.560	
Thuế TNDN					18.090.033.489	
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					70.848.140.071	
Tài sản và nợ phải trả						
Tài sản của bộ phận					2.501.021.436.098	
Tài sản không phân bổ	-		-		-	
Tổng tài sản					2.501.021.436.098	
Nợ phải trả bộ phận					1.799.643.467.056	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-	
Tổng nợ phải trả					1.799.643.467.056	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2021 của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Hưng Yên, ngày 24 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

M.S.D.N: 0900264799-C.T.C.P.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC
H. KIM ĐỘNG - T. HƯNG YÊN

Lê Thị Thường

Bùi Thị Hằng

Bùi Quang Sỹ